

Số: 1160/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 18 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất  
đến năm 2030 thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023, hủy các danh mục dự án không thực hiện và danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 238/TTr-STNMT ngày 06/6/2023 và Công văn số 1739/STNMT-CCQLĐĐ ngày 13/7/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bình Long với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Phụ lục 01 kèm theo.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Phụ lục 02 kèm theo.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Phụ lục 03 kèm theo.
4. Diện tích đất chưa sử dụng: đến năm 2030, trên địa thị xã Bình Long không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Bình Long được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất trồng lúa theo đúng quy hoạch được phê duyệt và đảm bảo đúng các thủ tục, trình tự theo quy định.

b) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra thị xã Bình Long triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

d) Khi Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, tham mưu UBND tỉnh phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện, thị xã, thành phố và hướng dẫn các địa phương lập hồ sơ điều chỉnh lại Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng trình tự quy định.

2. UBND thị xã Bình Long:

a) Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Báo cáo, trình HĐND thị xã Bình Long xem xét điều chỉnh lại Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 18/11/2021 cho phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

c) Khi Quy hoạch tỉnh, Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh được phê duyệt mà chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho thị xã Bình Long khác với chỉ tiêu đã được phê duyệt thì UBND thị xã Bình Long phải lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trình UBND tỉnh phê duyệt cho phù hợp.

d) Chỉ đạo việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Bình Long.

đ) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; UBND thị xã Bình Long chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa phải đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai năm 2013.

e) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

f) Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

g) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

h) Định kỳ hàng năm, UBND thị xã Bình Long có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

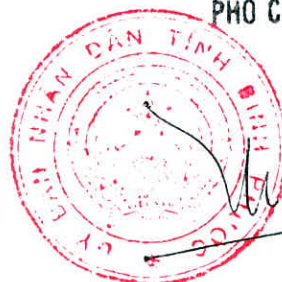
**Điều 3.** Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Bình Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 106).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huyệnh Anh Minh*

**Phụ lục 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất**

*(Kèm theo Quyết định số 1160 /QĐ-UBND ngày 18 / 7 /2023 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng năm 2020	
					Diện tích (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		<b>12.640,67</b>	<b>100,00</b>	<b>12.640,67</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.947,17</b>	<b>70,78</b>	<b>11.053,88</b>	<b>-2.106,71</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00	0,00	210,68	-210,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,00	0,00	0,79	-0,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	171,00	1,35	172,60	-1,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.430,21	66,69	10.649,23	-2.219,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	0,17	21,21	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	324,75	2,57	0,16	324,59
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.693,51</b>	<b>29,22</b>	<b>1.579,66</b>	<b>2.113,85</b>
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,94	1,22	21,40	23,54
2.2	Đất an ninh	CAN	4,49	0,12	3,28	1,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	4,23	-4,23
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	210,00	5,69	77,60	132,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,49	1,42	15,95	36,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	126,78	3,43	29,20	97,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	33,00	0,89	0,00	33,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,33	0,42	18,64	-3,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.367,60	37,03	763,06	604,54
-	Đất giao thông	DGT	1.023,78	74,86	634,46	389,32
-	Đất thủy lợi	DTL	92,97	6,80	0,00	92,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,05	1,17	6,10	9,95
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,09	0,37	4,17	0,92
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,20	3,96	40,36	13,84
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,64	0,34	4,29	0,35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	129,50	9,47	5,47	124,03

-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,51	0,04	0,51	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,23	0,09	0,76	0,47
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00	0,00	0,20	-0,20
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,18	1,40	19,09	0,09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16,51	1,21	44,69	-28,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	3,95	0,29	2,96	0,99
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	16,00	0,43	0,00	16,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,11	0,22	5,00	3,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	47,26	1,28	3,09	44,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	740,47	20,05	176,36	564,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	737,43	19,97	199,27	538,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,86	0,65	9,46	14,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,53	0,01	0,53	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,86	0,02	0,86	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	192,26	5,21	197,76	-5,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,59	1,72	48,86	14,73
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,50	0,23	5,10	3,40
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>7,13</b>	<b>-7,13</b>

**Phụ lục 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

*(Kèm theo Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 18 / 7 /2023 của UBND tỉnh)*

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.107,11</b>	<b>159,92</b>	<b>617,96</b>	<b>90,46</b>	<b>129,74</b>	<b>593,22</b>	<b>515,81</b>	
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,60		17,80	0,25	0,55			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,60	1,30				0,30		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.086,91	158,62	600,16	90,21	129,19	592,92	515,81	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>192,08</b>	<b>12,26</b>	<b>27,63</b>	<b>21,44</b>	<b>2,83</b>	<b>75,15</b>	<b>52,77</b>	
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	192,09	12,26	27,63	21,44	2,83	75,15	52,77	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>5,95</b>		<b>3,04</b>	<b>1,93</b>			<b>0,98</b>	

**Phụ lục 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 18 / 7 /2023 của UBND tỉnh)



STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		7,13				7,13		
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	7,13				7,13		
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,13				7,13		